



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2022

Hà nội tháng 07 năm 2022

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		402.961.948.954	416.706.719.414
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.434.312.042	27.191.397.336
1	Tiền	111		8.434.312.042	27.191.397.336
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	1.872.000.000	1.872.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.000.000	1.872.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.469.274.927	272.418.285.454
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	199.652.739.922	188.437.919.808
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.040.251.715	17.688.013.644
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	22.806.000.000	17.716.000.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	57.134.980.638	59.424.514.285
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(17.164.697.348)	(10.848.162.283)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		102.944.007.762	111.727.964.403
1	Hàng tồn kho	141	V.8	102.944.007.762	111.727.964.403
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.242.354.223	3.497.072.221
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	97.504.450	82.294.924
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.866.333.769	3.136.261.293
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	278.516.004	278.516.004
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200	-	607.174.687.382	617.719.075.231
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25.420.604.825	25.420.604.825
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	25.420.604.825	25.420.604.825
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		64.852.655.156	74.858.317.918
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	54.189.038.156	64.194.700.918
	- Nguyên giá	222		161.117.108.984	190.001.015.030
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.928.070.828)	(125.806.314.112)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		551.330.247	513.276.271
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	551.330.247	513.276.271
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.210.431.240	515.210.431.240
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.592.204.720	562.592.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.139.665.914	1.716.444.977
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.139.665.914	1.716.444.977
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.010.136.636.336	1.034.425.794.645

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		392.998.404.494	440.553.799.239
I	Nợ ngắn hạn	310		295.398.926.891	337.582.718.857
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	33.703.251.580	57.145.748.065
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	59.371.894.436	60.599.813.438
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	10.450.577.788	1.362.790.380
4	Phải trả người lao động	314		12.058.462.085	12.692.753.948
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	11.551.927.838	19.727.156.199
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	39.610.095.186	36.898.878.589
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	127.598.130.932	148.499.811.525
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.047.087.046	648.266.713
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		97.599.477.603	102.971.080.382
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	17.274.814.743	20.697.899.422
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	80.324.662.860	82.273.180.960
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		617.138.231.842	593.871.995.406
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	617.138.231.842	593.871.995.406
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	67.964.007.623

3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		197.388.891.132	197.388.891.132
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.067.073.087	108.800.836.651
	- Lợi nhuận năm trước	421a		73.521.677.318	72.372.430.181
	- Lợi nhuận năm nay	421b		58.545.395.769	36.428.406.470
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.010.136.636.336	1.034.425.794.645

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2022	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	115.202.345.429	164.383.098.294	223.086.777.735	227.621.825.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		115.202.345.429	164.383.098.294	223.086.777.735	227.621.825.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.697.430.784	156.022.024.605	208.528.665.373	206.475.229.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.504.914.645	8.361.073.689	14.558.112.362	21.146.595.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35.808.938.651	37.282.745.672	60.532.270.263	57.505.748.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.300.980.124	32.425.513.686	10.330.977.996	36.546.025.056
Trong đó : Chi phí lãi vay			5.300.650.397	4.428.370.683	8.603.553.182	7.996.495.057
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	16.398.506.534	7.994.045.356	24.936.495.992	16.329.660.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.614.366.638	5.224.260.319	39.822.908.637	25.776.659.075
11. Thu nhập khác	31	VI.6	31.247.814.815	4.767.961.876	31.503.814.815	4.767.961.876
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.080.243.143	981.102.249	7.118.225.865	1.004.614.007
13. Lợi nhuận khác	40		24.167.571.672	3.786.859.627	24.385.588.950	3.763.347.869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.781.938.310	9.011.119.946	64.208.497.587	29.540.006.944
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	5.663.101.818	-132.777.400	5.663.101.818	0
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.118.836.492	9.143.897.346	58.545.395.769	29.540.006.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 30/06/2022	Lũy kế đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	234.180.635.395	240.138.642.198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-374.696.960.249	-319.058.772.992
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-216.662.137	-140.100.000
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-8.603.553.182	-7.996.495.057
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-3.101.818	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	428.000.000	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-7.957.415.744	-29.454.811.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-156.869.057.735	-116.511.537.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-38.053.976	-299.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	31.481.000.000	4.409.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-9.800.000.000	-1.915.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.710.000.000	2.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.359.594.819	57.368.957.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86.712.540.843	61.964.047.920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.050.362.191	183.487.934.624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-108.112.206.168	-108.112.206.168
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-31.538.724.425	-14.991.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.399.431.598	75.360.737.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-18.757.085.294	20.813.248.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.191.397.336	16.777.151.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.434.312.042	37.590.399.730

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

4.3.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 24.216.500.000 VND.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chỉ hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; thù lao người đại diện phần vốn của các Công ty con và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 04/03/2022.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.3.1;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.652.536.087	1.113.682.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.781.775.955	26.077.714.538
Cộng	8.434.312.042	27.191.397.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022			01/01/2022			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

	1.872.000.000	-	-	1.872.000.000	-	-
	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	-
	179.700	1.797.000.000	-	179.700	1.797.000.000	-

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
----------------------------------	----------------------------------

Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng
Các khoản dự phòng đã sử dụng

	(1.180.089.900)
	-
	1.180.089.900
	-
	-

Số dư cuối năm

6.3 Phải thu về cho vay

30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
----------------	----------------

Ngắn hạn

Phải thu về cho vay là các bên liên quan
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

22.806.000.000	17.716.000.000
16.756.000.000	16.666.000.000
6.050.000.000	1.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	562.592.204.720 (47.381.773.480)		562.592.204.720 (47.381.773.480)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(47.381.773.480)	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	(47.381.773.480)	(16.367.167.878)
Trích lập dự phòng		(31.049.664.360)
Hoàn nhập dự phòng		2.602.360.111
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
Số dư cuối năm	(47.381.773.480)	(44.814.472.127)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	199.652.739.922	188.437.919.808
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	142.668.137.398	139.257.216.674
Tổng công ty Sông Đà	33.597.977.302	34.097.977.302
<i>Trong đó:</i>		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến [1]	7.341.634.287	7.341.634.287
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu [1]	1.332.534.208	1.332.534.208
Các công trình và dự án khác	24.923.808.807	25.423.808.807
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	21.908.458.043	31.802.578.961
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	35.365.980.799	53.723.324.150
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	18.197.743.952	19.633.336.261
Các khoản phải thu của khách hàng khác	56.984.602.524	49.180.703.134
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Tổng công ty Sông Đà	39.674.118.090	37.366.694.867
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	33.597.977.302	34.097.977.302
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	2.960.081.542	938.860.813
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	3.107.169.246	2.320.966.752
	8.890.000	8.890.000
7.2 Dài hạn	25.420.604.825	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà [2]	25.420.604.825	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Tổng công ty Sông Đà [2]	25.420.604.825	25.420.604.825

[1] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến và Thủy điện Lai Châu, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công ty đã tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi Công ty quyết toán công trình với Tổng công ty.

[2] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	57.134.980.638	(5.160.001.790)	59.424.514.285	(30.000.000)
Phải thu về cổ tức được chia	11.617.152.000	-	13.456.166.000	-
Cho mượn	-	-	240.000.000	-
Tạm ứng	23.220.930.542	-	23.423.937.731	-
Ký cược, ký quỹ	2.403.515.719	(236.326.000)	2.565.990.719	(30.000.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	602.945.475	-	535.511.058	-
Phải thu tiền lãi cho vay	585.971.736	-	434.822.078	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	905.094.184	(826.534.184)	831.033.904	-
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.724.955.910	(4.009.668.476)	11.894.398.894	-
Phải thu khác	7.074.415.072	(87.473.130)	6.042.653.901	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	17.262.518.657	-	17.048.367.353	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>			5.407.590.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.645.366.657	-	3.352.201.353	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	4.480.000.000	-	4.720.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	7.137.152.000	-	3.568.576.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(10.848.162.283)	(12.259.262.058)
Trích lập dự phòng	(6.316.535.065)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(17.164.697.348)	(12.259.262.058)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.875.098.626)	(12.099.665.126)
- Phải thu khác	(4.923.675.790)	-
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(236.326.000)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	23.240.466.214	6.075.768.866	16.923.931.149	6.075.768.866
- Tổng công ty Sông Đà	14.946.502.158	4.707.900.889	14.946.502.158	4.707.900.889
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	14.946.502.158	4.707.900.889	14.946.502.158	4.707.900.889
- Các đối tượng khác	8.293.964.056	1.367.867.977	1.977.428.991	1.367.867.977

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.707.297.020	-	10.584.010.888	-
Công cụ, dụng cụ	292.469.512	-	380.903.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.944.241.230	-	100.763.050.333	-
Cộng	102.944.007.762	-	111.727.964.403	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	97.504.450	82.294.924
Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.504.450	82.294.924
Chi phí thuê nhà		
12.2 Dài hạn	1.139.665.914	1.716.444.977
Công cụ dụng cụ xuất dùng	135.497.152	275.944.398
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.000.568.762	1.440.500.579
Các khoản chi phí khác	3.600.000	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	86.666.042.683	81.637.871.125	20.525.729.840	1.171.371.382	190.001.015.030
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm (Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang)	17.853.196.418	10.219.997.264	810.712.364	-	28.883.906.046
Giảm trong năm	17.853.196.418	10.219.997.264	810.712.364	-	28.883.906.046
Thanh lý, nhượng bán	68.812.846.265	71.417.873.861	19.715.017.476	1.171.371.382	161.117.108.984
Số cuối năm	48.673.647.321	58.287.606.119	17.717.811.515	1.127.249.157	125.806.314.112
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	1.707.655.854	1.688.408.155	329.688.426	30.618.249	3.756.370.684
Tăng trong năm	1.707.655.854	1.688.408.155	329.688.426	30.618.249	3.756.370.684
Khấu hao trong kỳ	12.533.088.367	9.290.813.237	810.712.364	-	22.634.613.968
Giảm trong năm	12.533.088.367	9.290.813.237	810.712.364	-	22.634.613.968
Thanh lý, nhượng bán	37.848.214.808	50.685.201.037	17.236.787.577	1.157.867.406	106.928.070.828
Số cuối năm	37.992.395.362	23.350.265.006	2.807.918.325	44.122.225	64.194.700.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	30.964.631.457	20.732.672.824	2.478.229.899	13.503.976	54.189.038.156
Số cuối năm					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 39.356.892.047 VND (tại ngày 01/01/2022 là 49.785.768.846 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 48.197.532.583 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 51.178.109.078 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	513.276.271	425.454.545
Tăng trong năm	38.053.976	386.821.726
Mua sắm tài sản cố định	-	299.000.000
Xây dựng cơ bản	38.053.976	81.821.726
Giảm trong năm		299.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định		299.000.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước		-
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	551.330.247	513.276.271
(*) Chi tiết số dư:		
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Xây dựng nhà kho	125.875.702	-
Cộng	551.330.247	425.454.545

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	174.050.471	5.659.098.710	3.001.432.142	2.831.717.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.663.101.818	3.101.818	5.660.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	136.934.873	1.474.881.456	1.534.219.644	77.596.685
Thuế tài nguyên	107.007.464	1.222.120.851	1.061.182.984	267.945.331
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	182.578.985	275.325.923	175.359.221	282.545.687
Thuế bảo vệ môi trường	20.655.800	128.028.868	134.153.668	14.531.000
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463.046.783	1.251.980.060	677.300.801	1.037.726.042
Cộng	1.084.274.376	15.680.537.686	6.592.750.278	10.172.061.784
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.362.790.380			10.450.577.788
16.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1 Ngắn hạn	33.703.251.580	33.703.251.580	57.145.748.065	57.145.748.065
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.935.253.259	5.935.253.259	6.948.923.484	6.948.923.484
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.935.253.259	5.935.253.259	6.948.923.484	6.948.923.484
Phải trả cho các đối tượng khác	27.767.998.321	27.767.998.321	50.196.824.581	50.196.824.581
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.330.064.353	8.330.064.353	9.343.734.578	9.343.734.578
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.935.253.259	5.935.253.259	6.948.923.484	6.948.923.484
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
17.2 Dài hạn	17.274.814.743	17.274.814.743	20.697.899.422	20.697.899.422
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.235.628.613	5.235.628.613	6.693.278.428	6.693.278.428
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.235.628.613	5.235.628.613	6.693.278.428	6.693.278.428
Phải trả cho các đối tượng khác	12.039.186.130	12.039.186.130	14.004.620.994	14.004.620.994
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.885.832.164	7.885.832.164	11.485.541.529	11.485.541.529
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.235.628.613	5.235.628.613	6.693.278.428	6.693.278.428
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	11.551.927.838	19.727.156.199
Lãi vay phải trả	609.074.808	2.654.643.470
Trích trước chi phí công trình	10.942.853.030	17.072.512.729

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	39.610.095.186	36.898.878.589
Kinh phí công đoàn	342.561.429	503.566.595
Bảo hiểm xã hội	372.963.776	9.491
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.575.441.923	11.524.966.998
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	339.396.378	576.014.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	6.753.988.143	5.348.987.792
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	11.680.954.672	13.137.759.898
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	1.308.641.720	1.779.734.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.597.874.723	3.389.566.489
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	7.623.129.760	6.454.747.335
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>339.396.378</i>	<i>576.014.304</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>7.283.733.382</i>	<i>5.878.733.031</i>

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
21.1 Ngắn hạn	127.598.130.932	148.499.811.525
Các khoản vay	127.598.130.932	148.499.811.525
21.2 Dài hạn	80.324.662.860	82.273.180.960
Các khoản vay	80.324.662.860	82.273.180.960
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan	57.564.662.860	52.709.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	28.978.662.860	13.634.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	28.586.000.000	39.075.500.000

a. Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		30/06/2022 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	148.499.811.525	148.499.811.525	165.750.362.191	186.652.042.784	127.598.130.932
Vay ngắn hạn (VND) (*)					127.598.130.932
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	55.840.604.306	55.840.604.306	124.373.780.748	121.441.871.704	58.772.513.350
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	84.312.914.312	84.312.914.312	38.172.900.483	60.832.878.173	61.652.936.622
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.456.292.907	1.456.292.907	358.680.960	932.292.907	882.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000		600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000	5.690.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2022		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm VND
VND				
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Các khoản vay**Vay dài hạn** 82.273.180.960 82.273.180.960 25.300.000.000 27.248.518.100 80.324.662.860 80.324.662.860**Vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	358.680.960	358.680.960	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	25.605.000.000	25.605.000.000	22.760.000.000	22.760.000.000	22.760.000.000

Vay dài hạn các tổ chức khác

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [4]	13.634.000.000	13.634.000.000	25.300.000.000	9.955.337.140	28.978.662.860
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5]	39.075.500.000	39.075.500.000		10.489.500.000	28.586.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2022:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.600.700.000 VND
Số tiền vay	: 3.768.292.907 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 30/06/2022	: 0 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 408.292.907 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 30/06/2022	: 0 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 1.048.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số phải trả tại 30/06/2022	: 0 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 1.200.000.000 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 30/06/2022	: 22.760.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 30/06/2022	: 28.978.662.860 VND

[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 30/06/2022	: 28.586.000.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	87.497.343.820	7.172.680.960	74.634.662.860	5.690.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	29.932.680.960	7.172.680.960	17.070.000.000	5.690.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	57.564.662.860	-	57.564.662.860	
Cộng	87.497.343.820	7.172.680.960	74.634.662.860	5.690.000.000
Số đầu năm				
Các khoản vay	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	37.909.973.867	8.346.292.907	23.873.680.960	5.690.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.709.500.000	-	52.709.500.000	-
Cộng	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	84.013.496.248	569.084.655.003
Tăng trong năm trước				36.428.406.470	36.428.406.470
Tăng vốn					
Lãi trong năm				36.428.406.470	36.428.406.470
Phân phối lợi nhuận					
Giảm trong năm trước				11.641.066.067	11.641.066.067
Phân phối lợi nhuận				11.641.066.067	11.641.066.067
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406
Tăng trong năm nay	-	-	-	65.016.044.621	65.016.044.621
Lãi trong năm	-	-	-	65.016.044.621	65.016.044.621
Giảm trong năm nay	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Số cuối năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.537.721.939	623.608.880.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2022	01/01/2022
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tại ngày 01/01	219.718.260.000	219.718.260.000
Tăng trong năm	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	<u>219.718.260.000</u>	<u>219.718.260.000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Số đầu năm	108.800.836.651	84.013.496.248
Tăng trong năm	58.545.395.769	29.540.006.944
Lợi nhuận trong năm	58.545.395.769	29.540.006.944
Giảm trong năm	35.279.159.333	11.641.066.067
Chia cổ tức bằng tiền	32.957.739.000	10.985.913.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.821.420.333	655.153.067
Thưởng ban điều hành	500.000.000	-
Số cuối năm	<u>132.067.073.087</u>	<u>101.912.437.125</u>
c. Cổ phiếu	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.971.826	21.971.826
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	35,96	35,96
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	<u>19.900.249.137</u>	<u>19.900.249.137</u>

24. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 30/06/2022</u>	<u>đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.086.777.735	227.621.825.092
Doanh thu bán thành phẩm	14.066.396.899	14.810.132.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng	202.409.253.455	205.824.316.947
Doanh thu khác	6.611.127.381	6.987.375.462
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>223.086.777.735</u>	<u>227.621.825.092</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 30/06/2022</u>	<u>đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.305.558.644	2.753.021.063
Giá vốn hợp đồng xây dựng	199.349.598.157	197.488.267.381
Giá vốn khác	5.873.508.572	6.233.941.071
Cộng	<u>208.528.665.373</u>	<u>206.475.229.515</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 30/06/2022</u>	<u>đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	951.557.819	493.981.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.408.037.000	56.874.976.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.675.444	136.791.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Cộng	60.532.270.263	57.505.748.663
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	8.603.553.182	7.996.495.057
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		27.267.214.349
Chi phí tài chính khác	1.727.424.814	1.282.315.650
Cộng	10.330.977.996	36.546.025.056
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.852.305.473	16.329.660.109
Chi phí nhân viên quản lý	12.464.165.652	10.669.831.225
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.388.139.821	5.659.828.884
29. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.481.000.000	4.409.090.909
Xử lý công nợ	0	290.493.000
Các khoản khác	22.814.815	68.377.967
Cộng	31.503.814.815	4.3767.961.876
30. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6.327.911.078	589.359.964
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	790.314.787	368.446.358
Các khoản khác		46.807.685
Cộng	7.118.225.865	1.004.614.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	65.019.146.439	29.540.006.944
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	141.856.454	524.446.358
Chi phí lãi vay không được trừ	141.856.454	524.446.358
Chi phí không được trừ khác	59.408.037.000	56.874.976.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	59.408.037.000	56.874.976.000
Cổ tức được chia	(45.917.9030334)	
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(40.917.903.334)	(26.810.522.698)
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	28.300.000.000	
Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (5)	20%	20%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	5.660.000.000	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế chuyển nhượng quyền khai thác (7)=(5)*(6)	3.101.818	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	5.663.101.818	

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Cho mượn tiền			
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con			4.480.000.000
Cổ tức được chia			
Thu tiền		786.202.494	447.372.986
Lãi vay phải thu		4.800.000.000	9.150.000.000
Cho Công ty con vay		4.710.000.000	2.400.000.000
Công ty con trả gốc vay			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		1.111.914.160	1.686.324.000
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		159.502.200	109.481.058
Thu tiền			
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả			
Thu hồi qua tạm ứng			
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả khác			
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		119.779.930	18.141.037.648
Thanh toán bằng tiền ứng trước			2.348.521.123
Mua vật tư			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
 (Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ	Từ
		01/01/2022 đến 30/03/2022 VND	01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Bù trừ phải thu với phải trả khác			
Trả tiền			
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		172.665.375	136.791.652
Doanh thu bán lịch			
Cho thuê Văn phòng		147.272.727	147.272.727
Giảm giá vốn do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán			
Lãi vay phải thu		151.149.658	33.286.644
Cho công ty con vay			
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		25.300.000.000	1.800.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		9.955.337.140	2.900.000.000
Lãi vay phải trả công ty con		558.044.934	401.909.894
Lãi vay đã trả công ty con			534.713.467
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	2.163.036.000
Cổ tức đã thu		13.518.975.000	7.570.626.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Doanh thu bán lịch			
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp			1.800.000.000
Giảm doanh thu do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán			
Trả tiền			
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Doanh thu bán lịch			
Bù trừ công nợ phải trả tiền lãi vay với phải thu tiền bán lịch			
Vay vốn của công ty con		-	34.320.000.000
Trả gốc vay cho công ty con		-	17.200.000.000
Lãi vay phải trả		1.007.926.076	1.330.821.270
Lãi vay đã trả			
Cổ tức được nhận		44.159.500.000	41.310.500.000
Thu tiền cổ tức		33.670.000.000	41.310.500.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền tạm ứng cổ tức với vay		10.489.500.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận		7.137.150.000	8.921.440.000
Thu tiền cổ tức			2.854.860.800
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	6 tháng đầu Năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền lương, thưởng	968.627.410	853.182.598
Thù lao	150.000.000	156.000.000
Cộng	1.118.627.410	1.009.182.598

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2022

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	410.011.543.747	37.532.887.869	562.592.204.720	1.010.136.636.336
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.010.136.636.336
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	392.106.898.635	891.505.859	-	392.998.404.494
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				392.998.404.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2022**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	202.409.253.455	14.066.396.899	6.611.127.381	223.086.777.735
Giá vốn hàng bán	199.349.598.157	3.305.558.644	5.873.508.572	208.528.665.373
Chi phí không phân bổ				24.936.495.992
Doanh thu hoạt động tài chính				60.532.270.263
Chi phí tài chính				10.330.977.996
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				39.822.908.637
Lãi (lỗ) khác				24.385.588.950
Lợi nhuận trước thuế				64.208.497.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
Lợi nhuận sau thuế				<u>58.545.395.769</u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2022

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	434.218.048.028	37.615.541.897	562.592.204.720	1.034.425.794.645
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.034.425.794.645</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	440.121.060.459	432.738.780	-	440.553.799.239
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>440.553.799.239</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm tài chính 2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	205.824.316.947	14.810.132.683	6.987.375.462	227.621.825.092
Giá vốn hàng bán	197.488.267.381	2.753.021.063	6.233.941.071	206.475.229.515
Chi phí không phân bổ				16.329.660.109
Doanh thu hoạt động tài chính				57.505.748.663
Chi phí tài chính				36.546.025.056
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				25.776.659.075
Lãi (lỗ) khác				3.763.347.869
Lợi nhuận trước thuế				29.540.006.944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				0
Lợi nhuận sau thuế				<u>29.540.006.944</u>

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm tài chính 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt đã được Công ty cổ phần Sông Đà 11 công bố trên cổng thông tin điện tử www.songda11.com.vn và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) công bố thông tin theo quy định.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Lê Văn Tuấn

